

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á**  
**tại ngày 30 tháng 06 năm 2013**

*kèm theo*

**BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán đã được sửa đổi như sau:

#### Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán điều chỉnh

#### Nội dung điều chỉnh

Số 731/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007

Tăng vốn điều lệ

Số 117/UBCK-GP ngày 06 tháng 06 năm 2008

Đổi tên Công ty

Số 202/UBCK-GP ngày 11 tháng 03 năm 2009

Đổi tên Công ty, giảm lĩnh vực kinh doanh

Số 268/UBCK-GP ngày 07 tháng 10 năm 2009

Thay đổi địa chỉ Công ty

Số 28/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 04 năm 2011

Thay đổi tên tiếng Anh và tên viết tắt của Công ty

Số 41/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 07 năm 2011

Tăng vốn điều lệ

Số 43/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 07 năm 2011

Bổ sung ngành nghề kinh doanh

Số 61/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 11 năm 2011

Thay đổi địa chỉ Công ty

Số 113/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 11 năm 2012

Thay đổi người đại diện theo pháp luật

Vốn điều lệ : 335.000.000.000 VND (Ba trăm ba mươi lăm tỷ đồng).

#### **Công ty có đơn vị trực thuộc:**

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh: Địa chỉ tại tầng 3, Tòa nhà AB Tower, 76 Lê Lai, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

#### **Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:**

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, Tòa nhà 14 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội.

### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **Hội đồng Quản trị:**

Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm

Chủ tịch

Bà Vũ Thị Lan

Ủy viên

Ông Đoàn Văn Tiến

Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc:**

Bà Lê Thị Thanh Bình  
Ông Nguyễn Văn Trung

Q. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013. Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2013

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Q. Tổng Giám đốc**



**Lê Thị Thanh Bình**



Số: 86 /2013/BCKT-TC/AAT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013  
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013 lập ngày 29 tháng 07 năm 2013 được trình bày từ trang 05 đến trang 13 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, phù hợp với các quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc về việc các hợp đồng ủy thác đầu tư của Công ty được các bên nhận ủy thác đảm bảo một phần bằng cổ phiếu chưa niêm yết. Hiện tại các hợp đồng ủy thác đầu tư này đang trong quá trình tất toán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán,  
Kế toán và Tư vấn Thuế AAT

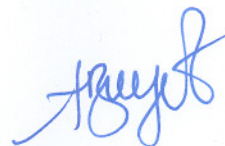
Giám đốc



Dương Thị Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0162-2013-141-1

Kiểm toán viên



Trần Thị Nguyệt

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0589-2013-141-1



Số:

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
**Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013**

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2013

Trưởng bộ phận KSNB

Kế toán trưởng

Q. Tổng Giám đốc



**Vũ Thu Thủy**



**Nguyễn Hoàng Phương**



**Lê Thị Thanh Bình**

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013

### I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                        | VỐN KHẢ DỤNG     |                |                        |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|------------------------|
|            |                                                                                                                 | Vốn khả dụng     | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm        |
| A          | NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU                                                                                            | (1)              | (2)            | (3)                    |
| 1          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                                        | 335.000.000.000  |                |                        |
| 2          | Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                                   | -                |                |                        |
| 3          | Cổ phiếu quỹ (*)                                                                                                | -                |                |                        |
| 4          | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)                                                                         | -                |                |                        |
| 5          | Quỹ đầu tư phát triển                                                                                           | -                |                |                        |
| 6          | Quỹ dự phòng tài chính                                                                                          | 2.945.994.322    |                |                        |
| 7          | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                                                   | -                |                |                        |
| 8          | Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật | (38.688.295.056) |                |                        |
| 9          | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)                                               | -                |                |                        |
| 10         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                                                      | -                |                |                        |
| 11         | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                                                                    | -                |                |                        |
| 12         | Các khoản nợ có thể chuyển đổi                                                                                  |                  |                | -                      |
| 13         | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính                           |                  | 5.322.085.992  | 247.506.865            |
| <b>1A</b>  | <b>Tổng</b>                                                                                                     |                  |                | <b>294.183.120.139</b> |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                                                                                         |                  |                |                        |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                                                       |                  |                |                        |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                                                      |                  |                |                        |
| 1          | Đầu tư ngắn hạn                                                                                                 |                  |                |                        |
|            | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8                                          |                  |                |                        |
|            | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5                                          |                  |                |                        |
| 2          | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                                                               |                  |                |                        |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>                                         |                  | 14.554.877.063 |                        |
| 1          | Phải thu của khách hàng                                                                                         |                  |                |                        |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                     |                  |                |                        |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                             |                  | -              |                        |
| 2          | Trả trước cho người bán                                                                                         |                  | -              |                        |
| 3          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                                                                                        |                  |                |                        |
|            | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                             |                  |                |                        |
|            | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                     |                  | -              |                        |



## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013

### I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

| STT       | NỘI DUNG                                                                                     | VỐN KHẢ DỤNG |                      |                       |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------|-----------------------|
|           |                                                                                              | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ       | Khoản tăng thêm       |
| 4         | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                                                     |              | 11.849.909.695       |                       |
|           | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |              |                      |                       |
|           | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |              | 11.849.909.695       |                       |
| 5         | Các khoản phải thu khác                                                                      |              | 2.704.967.368        |                       |
|           | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                            |              |                      |                       |
|           | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                    |              | 2.704.967.368        |                       |
| 6         | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                                           |              |                      |                       |
| <b>IV</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                                                                          |              | <b>15.008.382</b>    |                       |
| <b>V</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                                                 |              | <b>1.742.218.493</b> |                       |
| 1         | Chi phí trả trước ngắn hạn                                                                   |              | 1.730.218.493        |                       |
| 2         | Thuế GTGT được khấu trừ                                                                      |              |                      |                       |
| 3         | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                                                          |              |                      |                       |
| 4         | Tài sản ngắn hạn khác                                                                        |              | 12.000.000           |                       |
| 4.1       | Tạm ứng                                                                                      |              |                      |                       |
|           | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống                                    |              |                      |                       |
|           | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày                                            |              |                      | -                     |
| 4.2       | Tài sản ngắn hạn khác                                                                        |              | 12.000.000           |                       |
| <b>1B</b> | <b>Tổng</b>                                                                                  |              |                      | <b>16.312.103.938</b> |
| <b>C</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>                                                                       |              |                      |                       |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>                       |              |                      |                       |
| 1         | Phải thu dài hạn của khách hàng                                                              |              |                      |                       |
|           | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống          |              |                      |                       |
|           | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                  |              |                      | -                     |
| 2         | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                                           |              |                      | -                     |
| 3         | Phải thu dài hạn nội bộ                                                                      |              |                      |                       |
|           | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  |              |                      |                       |
|           | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          |              |                      | -                     |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

Đơn vị tính: VND

| STT                            | NỘI DUNG                                                                                                                                      | VỐN KHẢ DỤNG |                       |                        |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|------------------------|
|                                |                                                                                                                                               | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ        | Khoản tăng thêm        |
| 4                              | Phải thu dài hạn khác                                                                                                                         |              |                       |                        |
|                                | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                                                     |              |                       |                        |
|                                | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                                             |              | -                     |                        |
| 5                              | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                                                                                             |              |                       |                        |
| <b>II</b>                      | <b>Tài sản cố định</b>                                                                                                                        |              | <b>9.666.842.069</b>  |                        |
| <b>III</b>                     | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                                                                                                    |              | -                     |                        |
| <b>IV</b>                      | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                                                                                                     |              |                       |                        |
| 1                              | Đầu tư vào công ty con                                                                                                                        |              | -                     |                        |
| 2                              | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                                                                                                       |              | -                     |                        |
| 3                              | Đầu tư chứng khoán dài hạn                                                                                                                    |              |                       |                        |
|                                | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8                                                                        |              |                       |                        |
|                                | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5                                                                    |              |                       |                        |
| 4                              | Đầu tư dài hạn khác                                                                                                                           |              | -                     |                        |
| 5                              | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                                                                                                    |              |                       |                        |
| <b>V</b>                       | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                                                                                                   |              | <b>35.807.798.504</b> |                        |
|                                | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 |              | -                     |                        |
| <b>1C</b>                      | <b>Tổng</b>                                                                                                                                   |              |                       | <b>45.474.640.573</b>  |
| <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b> |                                                                                                                                               |              |                       | <b>232.396.375.628</b> |



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

Đơn vị tính: VND

| <b>A RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b> |                                                                                                                                                                                                                                                  |                 |                       |                 |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| Các hạng mục đầu tư        |                                                                                                                                                                                                                                                  | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô rủi ro         | Giá trị rủi ro  |
|                            |                                                                                                                                                                                                                                                  | (1)             | (2)                   | (3) = (1) x (2) |
| <b>I</b>                   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>                                                                                                                                                                            |                 | <b>66.123.516.026</b> | <b>-</b>        |
| 1                          | Tiền mặt (VND)                                                                                                                                                                                                                                   | 0%              | 66.123.516.026        | -               |
| 2                          | Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                                                                                                                   | 0%              | -                     | -               |
| 3                          | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi                                                                                                                                                                | 0%              | -                     | -               |
| <b>II</b>                  | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                                                                                      |                 |                       | <b>-</b>        |
| 4                          | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi                                                                                                                                                                                                               | 0%              | -                     | -               |
| 5                          | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định                                                                                                                                                                                                        |                 |                       |                 |
| 5.1                        | Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD | 3%              | -                     | -               |
| 5.2                        | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;                                                                                                                                             | 3%              | -                     | -               |
|                            | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;                                                                                                                                         | 4%              | -                     | -               |
|                            | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;                                                                                                                                       | 5%              | -                     | -               |
| <b>III</b>                 | <b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                   |                 | <b>1.000.000</b>      | <b>250.000</b>  |
| 6                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                         | 8%              | -                     | -               |
|                            | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                             | 15%             | -                     | -               |
|                            | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                           | 20%             | -                     | -               |
| 7                          | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                   | 25%             | 1.000.000             | 250.000         |
|                            | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                       | 30%             | -                     | -               |
|                            | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                     | 40%             | -                     | -               |



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

Đơn vị tính: VND

| <b>A RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b> |                                                                                                                                                                              |                 |                       |                       |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Các hạng mục đầu tư        |                                                                                                                                                                              | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô rủi ro         | Giá trị rủi ro        |
|                            |                                                                                                                                                                              | (1)             | (2)                   | (3) = (1) x (2)       |
| <b>IV</b>                  | <b>Cổ phiếu</b>                                                                                                                                                              |                 | <b>97.498.390.038</b> | <b>48.379.897.519</b> |
| 8                          | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở                                                      | 10%             | 369.567.400           | 36.956.740            |
| 9                          | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                             | 15%             | 631.998.800           | 94.799.820            |
| 10                         | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom                                                                | 20%             | 903.200               | 180.640               |
| 11                         | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30%             | -                     | -                     |
| 12                         | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác                                                                                                                                      | 50%             | 96.495.920.638        | 48.247.960.319        |
| <b>V</b>                   | <b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>                                                                                                                                      |                 |                       | -                     |
| 13                         | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng                                                                                                               | 10%             | -                     | -                     |
| 14                         | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ                                                                                                                          | 14%             | -                     | -                     |
| <b>VI</b>                  | <b>Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>                                                                                                                                      |                 |                       | -                     |
| 15                         | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch                                                                                                                                           | 40%             | -                     | -                     |
| 16                         | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch                                                                                                                                   | 50%             | -                     | -                     |
| <b>VII</b>                 | <b>Các tài sản khác</b>                                                                                                                                                      |                 |                       | -                     |
| 17                         | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác                                                                                                                           | 80%             | -                     | -                     |
| 18                         | Các tài sản đầu tư khác                                                                                                                                                      | 80%             | -                     | -                     |
| <b>I</b>                   | <b>Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)</b>                                                            |                 |                       | <b>6.168.494.921</b>  |
|                            | Mã chứng khoán                                                                                                                                                               | thêm            | Quy mô rủi ro         | Giá trị rủi ro        |
| 1                          | Ngân hàng Việt Á                                                                                                                                                             | 20%             | 30.842.474.603        | 6.168.494.921         |
| 2                          | ...                                                                                                                                                                          | 0%              | -                     | -                     |
| <b>A</b>                   | <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>                                                                                                         |                 |                       | <b>54.548.642.440</b> |

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro thị trường được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á**

Tầng 2, Tòa nhà 14 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính  
Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

Đơn vị tính: VND

| <b>B RỦI RO THANH TOÁN</b> |                                                                                                                                                      | <b>Giá trị rủi ro</b> |            |            |            |               |             | <b>Tổng giá trị rủi ro</b> |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|------------|------------|---------------|-------------|----------------------------|
| <b>Loại hình giao dịch</b> |                                                                                                                                                      | <b>(1)</b>            | <b>(2)</b> | <b>(3)</b> | <b>(4)</b> | <b>(5)</b>    | <b>(6)</b>  |                            |
| <b>Hệ số rủi ro</b>        |                                                                                                                                                      | <b>0%</b>             | <b>1%</b>  | <b>3%</b>  | <b>5%</b>  | <b>6%</b>     | <b>8%</b>   |                            |
| <b>I</b>                   | <b>Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>                                                                                                              |                       |            |            |            |               |             | <b>2.519.998.222</b>       |
| 1                          | Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán | -                     | -          | -          | -          | 2.160.000.000 | 236.245.486 | 2.396.245.486              |
| 2                          | Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                          | -                     | -          | -          | -          | -             | -           | -                          |
| 3                          | Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                              | -                     | -          | -          | -          | -             | -           | -                          |
| 4                          | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                  | -                     | -          | -          | -          | -             | -           | -                          |
| 5                          | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                  | -                     | -          | -          | -          | -             | -           | -                          |
| 6                          | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                             | -                     | -          | -          | -          | -             | 123.752.736 | 123.752.736                |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á  
Tầng 2, Tòa nhà 14 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính  
Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013

|            |                                                               |                     |                      |                       |
|------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>II</b>  | <b>Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>                         |                     |                      | -                     |
|            | <b>Thời gian quá hạn</b>                                      | <b>Hệ số rủi ro</b> | <b>Quy mô rủi ro</b> | <b>Giá trị rủi ro</b> |
| 1          | 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán    | 16%                 | -                    | -                     |
| 2          | 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32%                 | -                    | -                     |
| 3          | 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48%                 | -                    | -                     |
| 4          | Từ 60 ngày trở đi                                             | 100%                | -                    | -                     |
| <b>III</b> | <b>Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>                              |                     |                      | -                     |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)</b>            |                     |                      | <b>2.519.998.222</b>  |

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á**

Tầng 2, Tòa nhà 14 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

Đơn vị tính: VND

| C   | RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)          | Giá trị rủi ro  |
|-----|------------------------------------------------------|-----------------|
| I   | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng | 119.492.635.804 |
| II  | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí                 | 3.757.148.120   |
|     | 1. Chi phí khấu hao                                  | 2.278.262.306   |
|     | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn     |                 |
|     | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn      | -               |
|     | 4. Dự phòng phải thu khó đòi                         | 1.478.885.814   |
| III | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)         | 115.735.487.684 |
| IV  | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)     | 28.933.871.921  |
| V   | 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 60.000.000.000  |
| C   | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})        | 60.000.000.000  |
| D   | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)                          | 117.068.640.662 |

**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

| STT | Các chỉ tiêu                   | Giá trị rủi ro/<br>vốn khả dụng | Ghi chú (nếu có) |
|-----|--------------------------------|---------------------------------|------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 54.548.642.440                  |                  |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 2.519.998.222                   |                  |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động  | 60.000.000.000                  |                  |
| 4   | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)  | 117.068.640.662                 |                  |
| 5   | Vốn khả dụng                   | 232.396.375.628                 |                  |
| 6   | Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)     | 198.51%                         |                  |

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2013

Trưởng Bộ phận KSNB

Kế toán trưởng

Q. Tổng Giám đốc

Vũ Thu Thủy

Nguyễn Hoàng Phương



Lê Thị Thanh Bình



Số: 181 /2013/CV-SeASecurities  
'V/v giải trình ý kiến lưu ý của kiểm  
toán trên báo cáo chỉ tiêu ATTC tại  
30/06/2013'

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2013

**Kính gửi:**

**Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**

Công ty Cổ phần chứng khoán Đông Nam Á (SeASecurities) xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Căn cứ TT 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 v/v hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, SeASecurities đã tiến hành các thủ tục để công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật về công bố thông tin báo cáo chỉ tiêu ATTC soát xét 06 tháng đầu năm 2013. Theo đó, SeASecurities xin có công văn giải trình với Quý cơ quan về nội dung lưu ý của kiểm toán trên báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính tại 30/06/2013 như sau:

Trong báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính tại 30/06/2013 đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán có nội dung lưu ý: "*Chúng tôi xin lưu ý người đọc về việc các hợp đồng ủy thác đầu tư của Công ty được các bên nhận ủy thác đảm bảo một phần bằng cổ phiếu chưa niêm yết. Hiện tại các hợp đồng ủy thác đầu tư này đang trong quá trình tất toán*".

SeASecurities xin được giải trình như sau: Tại thời điểm 30/06/2013, công ty còn một số khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng ủy thác đầu tư tổng số tiền là: **872.720.444.446 đồng**. Để đảm bảo cho khả năng thanh toán, các khoản phải thu này được các bên nhận ủy thác dùng Tài sản đảm bảo (TSDB) là một số cổ phiếu chưa niêm yết và một số cổ phiếu đã niêm yết. Giá trị TSDB đã được hai bên xác định tuân thủ theo đúng quy định của TT 226.

Theo nhận định của công ty kiểm toán, thì một phần TSDB là cổ phiếu chưa niêm yết có thể mang lại rủi ro cho SeASecurities, vì ở thời điểm hiện tại thị trường chứng khoán Việt Nam đang gặp rất nhiều khó khăn, tính thanh khoản thấp đặc biệt là đối với các cổ phiếu chưa niêm yết. Tuy nhiên, trước khi nhận các cổ phiếu chưa niêm yết dùng làm TSDB, SeASecurities đã tìm hiểu rất kỹ về cổ phiếu của các Công ty này. Thực tế, đó là cổ phiếu của các công ty lớn, có uy tín và có hoạt động kinh doanh tốt. Mặt khác, số cổ phiếu chưa niêm yết dùng làm TSDB chiếm tỷ lệ tương đối nhỏ. Do đó, SeASecurities nhận thấy việc chấp thuận dùng cổ phiếu chưa niêm yết làm TSDB cho các khoản ủy thác có khả năng xảy ra rủi ro là rất thấp.

Hơn nữa, theo quy định của UBCKNN yêu cầu công ty dùng việc thực hiện các hợp đồng ủy thác đầu tư, theo đó SeASecurities đã và đang thực hiện việc thu hồi dần các khoản ủy thác đầu tư theo một lộ trình nhất định mà Công ty đã báo cáo UBCKNN để tránh rủi ro cho Công ty và tuân thủ theo đúng quy định của Thông tư.



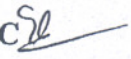


Trên đây là giải trình của SeASecurites về việc dùng một số cổ phiếu chưa niêm yết làm TSDB cho các khoản phải thu ủy thác đầu tư mà kiểm toán đã lưu ý trên báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính tại thời điểm 30/06/2013. Kính mong Quý Cơ quan xem xét.

*Trân trọng cảm ơn!*

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Lưu VP

**Q. TÔNG GIÁM ĐỐC**   
  
**Lê Thị Thanh Bình**

